

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**THÔNG TƯ**  
**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và  
sử dụng phí trong lĩnh vực chăn nuôi**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 18 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2020 của  
Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008; Nghị  
định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi  
tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2016 của  
Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của  
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ  
Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu,  
nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực chăn nuôi.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí trong lĩnh vực chăn nuôi.

2. Thông tư này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu  
phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí  
trong lĩnh vực chăn nuôi.

## **Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân có các hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi được quy định trong Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu phí theo quy định tại Thông tư này.

## **Điều 3. Mức thu phí**

Mức thu phí trong lĩnh vực chăn nuôi được quy định cụ thể tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, các văn bản quy định chi tiết và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

## **Điều 5. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí trong lĩnh vực chăn nuôi không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế, các văn bản quy định chi tiết

và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viễn dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CSTS).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**  
*(kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC ngày tháng năm 2020  
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
<b>I</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp</b>		
1	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, mẫu phân tích, sản xuất gia công nhằm mục đích xuất khẩu	01 sản phẩm/mục đích/lần	350.000
2	Thẩm định cấp giấy phép trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh	01 nguồn gen/lần	850.000
3	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi giống gia súc	01 giống/lần	250.000
4	Thẩm định cấp giấy phép xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	01 giống/lần	850.000
5	Thẩm định cấp giấy chứng nhận thức ăn chăn nuôi lưu hành tự do tại Việt Nam	01 sản phẩm/lần	350.000
6	Công nhận dòng, giống vật nuôi mới	01 dòng, giống/lần	750.000
<b>II</b>	<b>Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp</b>		
1	Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế) - Cục Chăn nuôi thẩm định: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định:	01 cơ sở/lần	5.800.000 3.000.000
2	Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế). - Thẩm định lần đầu: - Thẩm định cấp lại:	01 cơ sở/lần	1.600.000 250.000
3	Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi - Cục Chăn nuôi thẩm định:	01 cơ sở/lần	4.300.000

Số TT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định:		1.500.000
4	Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn - Thẩm định lần đầu: - Thẩm định cấp lại: - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì:	01 cơ sở/lần	2.300.000 250.000 1.500.000
5	Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận lĩnh vực chăn nuôi - Thẩm định cấp lần đầu, sửa đổi, bổ sung: - Thẩm định cấp lại:	01 cơ sở/lần	630.000 250.000
6	Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi - Thẩm định cấp lần đầu, sửa đổi, bổ sung: - Thẩm định cấp lại:	01 cơ sở/lần	630.000 250.000
III	<b>Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp</b>		
1	Thẩm định chỉ định, thừa nhận phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi	01 phòng/lần	5.900.000
2	Thẩm định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định của phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế)	01 phòng/lần	1.200.000
3	Thẩm định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định của phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi (trường hợp có đánh giá điều kiện thực tế)	01 phòng/lần	5.900.000
4	Thẩm định cấp lại quyết định chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi	01 phòng/lần	250.000